

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Minh Thuận	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Văn Bình	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Văn Năm	Ủy viên	
Ông Vũ Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Bùi Đình Đông	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Lê Ngọc Minh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Lê Hữu Phước	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Võ Thanh Hùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Vũ Ngọc Dũng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017

Ban Giám đốc

Ông Vũ Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Nguyễn Văn Năm	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/4/2017
Ông Đặng Bá Điền	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Ngọc Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phí Đình Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Vũ Dũng
Tổng Giám đốc
Gia Lai, ngày 27 tháng 9 năm 2017

Số: 06/2017/SX-AVHP-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 3**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/9/2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



Vũ Hoài Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 27 tháng 9 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017		01/01/2017	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		784.191.029.838		788.439.205.587	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.028.792.422		9.633.793.144	
1. Tiền	111	5	12.028.792.422		9.633.793.144	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		391.139.494.276		386.796.451.414	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	343.819.120.107		344.943.710.220	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.159.121.399		11.652.758.975	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.265.860.531		1.265.860.531	
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	38.372.751.816		33.411.481.265	
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.477.359.577)		(4.477.359.577)	
III. Hàng tồn kho	140		364.684.213.815		378.582.117.594	
1. Hàng tồn kho	141	6	364.684.213.815		378.582.117.594	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.338.529.325		13.426.843.435	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	6.229.277.196		7.492.699.916	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.109.152.129		5.934.043.519	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16.2	100.000		100.000	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		277.047.614.497		311.004.932.854	
I. Tài sản cố định	220		48.600.530.584		54.365.607.715	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	48.600.530.584		54.365.607.715	
- Nguyên giá	222		198.286.220.263		202.853.905.701	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.685.689.679)		(148.488.297.986)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		68.207.128		144.343.492	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	68.207.128		144.343.492	
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		218.717.920.000		247.411.476.611	
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	209.817.920.000		209.817.920.000	
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9	8.900.000.000		37.593.556.611	
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.660.956.785		9.083.505.036	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	9.660.956.785		9.083.505.036	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.061.238.644.335		1.099.444.138.441	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017		01/01/2017	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		824.358.264.838		814.518.690.683	
I. Nợ ngắn hạn	310		824.358.264.838		809.179.690.683	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	200.942.509.827		218.435.124.220	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		31.656.296.971		53.053.133.275	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.1	2.256.389.787		9.983.362.840	
4. Phải trả người lao động	314		16.579.727.398		32.998.522.003	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	6.583.902.501		3.918.903.568	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	32.921.313.004		19.600.646.744	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	531.760.512.309		469.692.512.309	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.657.613.041		1.497.485.724	
II. Nợ dài hạn	330				- 5.339.000.000	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338				- 5.339.000.000	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236.880.379.497		284.925.447.758	
I. Vốn chủ sở hữu	410		236.880.379.497		284.925.447.758	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	159.993.560.000		159.993.560.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		159.993.560.000		159.993.560.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	100.029.499.600		100.029.499.600	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	23.233.250.510		23.073.123.193	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	(46.375.930.613)		1.829.264.965	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.509.010.331		- 227.991.793	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(47.884.940.944)		1.601.273.172	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.061.238.644.335		1.099.444.138.441	

Gia Lai, ngày 27 tháng 9 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Nga

Phạm Ngọc An

Vũ Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	110.267.529.199	207.674.582.203
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	72.000.000	90.600.286
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	110.195.529.199	207.583.981.917
4. Giá vốn hàng bán	11	22	116.734.005.588	166.556.278.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(6.538.476.389)	41.027.703.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	146.814.134	25.879.044
7. Chi phí tài chính	22	24	26.478.708.326	18.548.718.503
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.585.521.715	18.548.718.503
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.904.044.051	21.642.175.226
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(45.774.414.632)	862.688.787
11. Thu nhập khác	31	26	1.982.070.686	4.210.939.263
12. Chi phí khác	32	27	4.090.699.798	18.595.683
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.108.629.112)	4.192.343.580
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(47.883.043.744)	5.055.032.367
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.897.200	1.014.725.610
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(47.884.940.944)	4.040.306.757

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu



Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng



Phạm Ngọc An

Gia Lai, ngày 27 tháng 9 năm 2017

Tổng Giám đốc



Vũ Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(47.883.043.744)	5.055.032.367
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	14	5.841.213.495	5.856.678.258
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		324.048.605	(25.879.044)
- Chi phí lãi vay	06	24	25.585.521.715	18.548.718.503
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(16.132.259.929)	29.429.550.084
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8.518.151.472)	2.808.060.029
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13.897.903.779	(27.935.922.933)
- Tăng, giảm các khoản phải	11		(49.473.241.424)	(3.664.098.993)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		685.970.971	(6.200.221.180)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.812.322.841)	(18.979.848.624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(1.351.407.812)	(2.635.515.251)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(63.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(82.703.508.728)	(27.241.496.868)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(59.227.272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	490.909.092	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		27.800.370.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	78.228.914	25.879.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		28.369.508.006	(33.348.228)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		228.879.000.000	243.799.826.669
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(172.150.000.000)	(200.290.107.992)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		56.729.000.000	43.496.268.677
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		2.394.999.278	16.221.423.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	9.633.793.144	10.909.728.466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	12.028.792.422	27.131.152.047

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2017 đến 30/6/2017.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Gia Lai, ngày 27 tháng 9 năm 2017

Tổng Giám đốc

Vũ Thị Nga

Phạm Ngọc An

Vũ Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 3 (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở đặt tại số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai; là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Sông Đà 3 thuộc Tổng công ty Sông Đà theo Quyết định số 2372/QĐ-BXD ngày 26/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 5900189364 ngày 05/6/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn điều lệ là: 159.993.560.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: xay xát đá, nghiền đá và cát tạo dáng đá xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, bưu điện, thủy điện, hạ tầng kỹ thuật;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng các công trình đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ cơ khí và công nghệ xây dựng. Đầu tư, xây dựng và khai thác các nhà máy phong điện vừa và nhỏ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
1 Chi nhánh Sông Đà 3.06	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
2 Chi nhánh Sông Đà 3.02	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
3 Chi nhánh Sông Đà 3.07	Số 105 Phạm Văn Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	Thi công xây dựng các hạng mục thuộc công trình thủy điện
4 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 3 tại Hà Nội	Số 18/165, đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	Đang tạm dừng hoạt động
5 Ban điều hành thủy điện Pleikrong	Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Kon Tum	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

B Các công ty con

1 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	Thôn Măng Đen, Xã Đăk Long, Huyện Kon Plông, Tỉnh Kon Tum	Kinh doanh thủy điện
--	---	----------------------

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Công ty chưa ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh và chưa thực hiện đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả và các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc theo tỷ giá được quy định trong hợp đồng kinh tế.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MÃ SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)****Đầu tư góp vốn khác:***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Ghi nhận các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty và Công ty cổ phần Sông Đà An Nhân, là hoạt động góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 28/HĐHTKD/SĐ3-SĐAN/2011 ngày 01/8/2011, về việc góp vốn đầu tư trạm trộn bê tông có giá trị là 15.000.000.000 VND để sản xuất bê tông phục vụ thi công công trình dự án khu dân cư Vĩnh Lộc tại Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Tỷ lệ lợi nhuận được hai bên thống nhất và được lập thành phụ lục của hợp đồng này. Tại 30/6/2017, việc đầu tư xây dựng trạm trộn đã và đang tạm dừng, Công ty thực hiện các thủ tục để chấm dứt và thanh lý hợp đồng hợp tác kinh doanh này.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu nội bộ phản ánh phải thu nội bộ của Ban điều hành thủy điện Pleikrong khi nhận bàn giao từ Tổng công ty Sông Đà theo Biên bản bàn giao tài chính năm 2014;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động, phải thu từ cơ quan bảo hiểm xã hội tiền chế độ của người lao động; phải thu thuê thu nhập cá nhân của người lao động và các khoản đã chi hộ; các khoản phải thu khác, các khoản tạm ứng; ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên khả năng thu hồi trong tương lai căn cứ vào đánh giá của Ban Giám đốc. Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc trích lập dự phòng là phù hợp với tình hình thực tế của Công ty, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Giá vốn tương ứng doanh thu trong kỳ sẽ được xác định bằng chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cộng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ trừ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định theo phương pháp tỷ lệ % trên giá trị dự toán của các hạng mục công trình còn dở dang cuối kỳ.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được điều chuyển giữa các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc trong cùng Công ty là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 07

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa máy móc thiết bị, chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên, chi phí bảo hiểm xe cơ giới, chi phí đào tạo, cụ thể như sau:

- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 8 tháng đến 38 tháng theo đánh giá của Ban Giám đốc để phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty.
- Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa, lắp đặt hoàn thành;
- Chi phí bảo hiểm xe cơ giới được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.
- Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi sửa chữa, lắp đặt hoàn thành;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Chi phí đào tạo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cô tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; quỹ khen thưởng ban điều hành; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và chưa đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả thầu phụ, trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Chi phí phải trả là trích trước tiền khối lượng xây dựng của thầu phụ, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết số 01/NQ-SD3-DHĐCĐ ngày 26/4/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

4.16 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi; cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán. Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do ghi nhận doanh thu theo giá trị thực hiện trong các năm trước nhiều hơn giá trị quyết toán.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, giá vốn là giá thành của các công trình xây dựng và hoạt động phục vụ xây lắp tiêu thụ trong năm.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ do thanh lý các khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư là khoản chênh lệch giữa giá bán của cổ phiếu nhỏ hơn giá trị ghi sổ của cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MÃU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.21 Thuế

Kết quả hoạt động kinh doanh chợ kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 của Công ty lỗ, không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty không xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại của khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng do không dự kiến được lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Sông Đà góp 57,19% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Sông Đà được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Các công ty con khác của Tổng công ty Sông Đà cũng được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

5. TIỀN

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.316.608.971	1.311.780.753
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.712.183.451	8.322.012.391
Cộng	12.028.792.422	9.633.793.144

6. HÀNG TỒN KHO

		30/6/2017		01/01/2017
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.361.837.686	-	19.361.114.673	-
Công cụ, dụng cụ	1.373.174.953	-	2.921.480.150	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	350.276.180.803	-	354.626.373.498	-
Thành phẩm	1.673.020.373	-	1.673.149.273	-
Cộng	364.684.213.815	-	378.582.117.594	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	343.819.120.107	344.943.710.220
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	268.123.957.695	281.105.574.289
<i>Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng công ty Sông Đà</i>	189.979.607.494	197.870.994.775
<i>Ban điều hành dự án Thủy điện Xêcamàn 1</i>	46.843.691.053	38.234.579.514
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đắk Lắk</i>	31.300.659.148	45.000.000.000
Các khoản phải thu của khách hàng khác	75.695.162.412	63.838.135.931

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	38.372.751.816	1.685.291.179	33.411.481.265	1.685.291.17
Ký cược, ký quỹ	128.875.000	-	1.300.000	-
Tạm ứng	4.699.022.739	-	7.089.493.227	-
Phải thu khác	33.544.854.077	1.685.291.179	26.320.688.038	1.685.291.17
<i>Phải thu tiền bảo hiểm của người lao động</i>	1.102.954.773	-	253.930.659	-
<i>Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động</i>	198.979.662	-	-	-
<i>Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Sesan 3</i>	93.217.449	-	93.217.449	-
<i>Phải thu Ban điều hành dự án Thủy điện Pleikrong</i>	1.229.784.245	-	1.229.784.245	-
<i>Phải thu vật tư chờ quyết toán Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại (*)</i>	3.815.856.868	-	7.257.450.995	-
<i>Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư</i>	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-
<i>Phải thu của cán bộ nhân viên tiền mua nhà chung cư</i>	350.000.000	-	725.724.000	-
<i>Phải thu tiền tạm ứng lương</i>	180.872.000	180.872.000	180.872.000	180.872.000
<i>Phải thu Công ty CP Đầu tư và Thương mại Sông Đà</i>	3.040.547.427	-	-	-
	13.482.641.653		6.529.708.690	1.504.419.17
<i>Phải thu khác</i>		1.504.419.179		9

(*) Khoản góp vốn đầu tư xây dựng công trình Tòa nhà Trụ sở Trung ương Hội Khoa học Phát triển Nguồn nhân lực - nhân tài Việt Nam (tại khu đất có diện tích 9.262 m² đường Nguyễn Phong Sắc và Trung Kính - Hà Nội). Tuy nhiên, do thay đổi chủ trương theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, dự án không thực hiện và đất bị thu hồi. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại cam kết thanh toán khoản góp vốn này cho Công ty vào quý 4 năm 2013 theo Công văn số 372/PT Corp.,Ltd ngày 04/10/2013. Ngày 06/6/2014, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại có công văn số 95/PT Cor.,Ltd về việc giải trình nguyên nhân chậm trễ hoàn trả và cam kết trong vòng 03 tháng kể từ ngày ký công văn sẽ hoàn trả lại khoản vốn góp này để thanh lý giao kết dân sự góp vốn đầu tư giữa hai Công ty. Tuy nhiên đến nay, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thương mại vẫn chưa hoàn trả lại khoản góp vốn này.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 3**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

MÃ SỐ B09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Đầu tư vào công ty con	209.817.920.000	-	209.817.920.000	209.817.920.000
Đầu tư vào đơn vị khác	8.900.000.000	-	8.900.000.000	37.593.556.611

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô	81,64	81,64	81,64	257.000.000.000	209.817.920.000	-	209.817.920.000
Cộng				257.000.000.000	209.817.920.000	-	209.817.920.000

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900336410 ngày 15/12/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kon Tum cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô đã tăng vốn điều lệ từ 212.000.000.000 VND lên thành 257.000.000.000 VND. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã đầu tư 209.817.920.000 VND, tương đương 81,64% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đak Lô.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 3**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MÃU SỐ B09a - DN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

	30/6/2017				01/01/2017			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Tổng giá trị cổ phiếu	660.920	5.900.000.000	-	5.900.000.000	3.440.957	34.593.556.611	-	34.593.556.611
Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân	-	-	-	-	2.780.037	28.693.556.611	-	28.693.556.611
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Văn Phong	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000	345.000	3.450.000.000	-	3.450.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thủy điện ĐắkPsi	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	165.920	950.000.000	-	950.000.000	165.920	950.000.000	-	950.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3 [1]	50.000	500.000.000	-	500.000.000	50.000	500.000.000	-	500.000.000
Các khoản đầu tư khác		3.000.000.000	-	3.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sông Đà An Nhân		3.000.000.000	-	3.000.000.000		3.000.000.000	-	3.000.000.000

[1] Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Sor 3 đang tạm dừng đầu tư xây dựng. Từ năm 2013, chủ đầu tư đã có văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông giãn tiến độ triển khai dự án, tuy nhiên, đến nay dự án vẫn tạm dừng triển khai đầu tư xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Ngắn hạn		
Số dư tại 01/01	(4.477.359.577)	(4.688.385.628)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	5.000.000
Số dư tại 30/6	(4.477.359.577)	(4.683.385.628)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.617.192.896)	(1.612.192.896)
- Trả trước cho người bán	(1.174.875.502)	(1.224.875.502)
- Phải thu khác	(1.685.291.179)	(1.846.317.230)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
11.1 Ngắn hạn	6.229.277.196	7.492.699.916
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.928.007.328	7.035.486.520
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	1.045.536.906	322.515.833
Chi phí bảo hiểm xe cơ giới	255.732.962	134.697.563
11.2 Dài hạn	9.660.956.785	9.083.505.036
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.445.899.215	3.675.287.245
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	676.805.160	543.956.346
Chi phí vận chuyển, lắp đặt trạm nghiên	3.272.959.910	4.864.261.445
Chi phí đào tạo	265.292.500	-

12. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	144.343.492	144.343.492
Tăng trong kỳ	34.073.600	-
Chi phí sửa chữa	34.073.600	-
Giảm trong kỳ	110.209.964	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	76.136.364	-
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	34.073.600	-
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	68.207.128	144.343.492

(*) Bao gồm

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ban quản lý dự án Nhà Ba Đình	68.207.128	68.207.128
Chi phí đầu tư mua máy chủ	-	76.136.364
Cộng	68.207.128	144.343.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

13. NỢ XẤU

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	33.805.734.836	29.328.375.259	36.665.901.517	32.188.541.940
Các khoản phải thu khách hàng	10.338.690.604	8.721.497.708	13.198.857.285	11.581.664.389
- Ban điều hành Dự án thủy điện Sông Tranh 2	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794	2.521.379.794
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>	<i>2.521.379.794</i>
- Công ty CP Sông Đà 6	1.599.044.445	1.599.044.445	1.599.044.445	1.599.044.445
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.599.044.445</i>	<i>1.599.044.445</i>	<i>1.599.044.445</i>	<i>1.599.044.445</i>
- Ban điều hành Dự án thủy điện Sê San 4	1.358.678.448	1.358.678.448	1.358.678.448	1.358.678.448
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.358.678.448</i>	<i>1.358.678.448</i>	<i>1.358.678.448</i>	<i>1.358.678.448</i>
- Các đối tượng khác	4.859.587.917	3.242.395.021	7.719.754.598	6.102.561.702
Các khoản phải thu khác	15.900.040.314	14.214.749.135	15.900.040.314	14.214.749.135
- Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Thương mại	10.050.000.000	10.050.000.000	10.050.000.000	10.050.000.000
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>10.050.000.000</i>	<i>10.050.000.000</i>
- Các đối tượng khác	5.850.040.314	4.164.749.135	5.850.040.314	4.164.749.135
Các khoản trả trước người bán	7.567.003.918	6.392.128.416	7.567.003.918	6.392.128.416
- Xi măng phụ gia Phước Hòa	3.903.317.507	3.903.317.507	3.903.317.507	3.903.317.507
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.903.317.507</i>	<i>3.903.317.507</i>	<i>3.903.317.507</i>	<i>3.903.317.507</i>
- DNTN Hoàng Trọng	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>1.300.000.000</i>	<i>1.300.000.000</i>
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng Dầu khí Trung Thành	1.188.810.909	1.188.810.909	1.188.810.909	1.188.810.909
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.188.810.909</i>	<i>1.188.810.909</i>	<i>1.188.810.909</i>	<i>1.188.810.909</i>
- Doanh nghiệp tư nhân Trường An	1.174.875.502	-	1.174.875.502	-
<i>Thời gian quá hạn: từ 36 tháng trở lên</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.174.875.502</i>	<i>-</i>	<i>1.174.875.502</i>	<i>-</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÓNG ĐÀ 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/6/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2017	4.611.148.000	145.006.836.857	51.325.852.391	1.302.522.999	607.545.454	202.853.905.701
Tăng trong năm	-	-	-	76.136.364	-	76.136.364
Tăng từ xây dựng cơ bản	-	-	-	76.136.364	-	76.136.364
Giảm trong năm	-	1.097.021.393	3.546.800.409	-	-	4.643.821.802
Thanh lý, nhượng bán	-	1.097.021.393	3.546.800.409	-	-	4.643.821.802
Tại ngày 30/6/2017	4.611.148.000	143.909.815.464	47.779.051.982	1.378.659.363	607.545.454	198.286.220.263
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2017	1.480.935.679	99.032.951.622	47.434.937.087	99.477.389	439.996.209	148.488.297.986
Tăng trong năm	92.222.958	4.983.829.361	566.213.451	152.781.040	46.166.685	5.841.213.495
Khấu hao trong năm	92.222.958	4.983.829.361	566.213.451	152.781.040	46.166.685	5.841.213.495
Giảm trong năm	-	1.097.021.393	3.546.800.409	-	-	4.643.821.802
Thanh lý, nhượng bán	-	1.097.021.393	3.546.800.409	-	-	4.643.821.802
Tại ngày 30/6/2017	1.573.158.637	102.919.759.590	44.454.350.129	252.258.429	486.162.894	149.685.689.679
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2017	3.130.212.321	45.973.885.235	3.890.915.304	1.203.045.610	167.549.245	54.365.607.715
Tại ngày 30/6/2017	3.037.989.363	40.990.055.874	3.324.701.853	1.126.400.934	121.382.560	48.600.530.584

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2017 là 104.086.161.267 VND (tại ngày 31/12/2016 là 107.123.839.346 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2017 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay lần lượt là 42.686.359.170 VND và 3.165.694.947 VND (tại ngày 31/12/2016 lần lượt là 44.183.823.594 VND và 4.208.760.185 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	200.942.509.827	218.435.124.220
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.775.996.860	25.985.352.030
Công ty Xi măng Sông Đà YaLy - Lào	14.775.996.860	25.985.352.030
Phải trả cho các đối tượng khác	186.166.512.967	192.449.772.190

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.510.266.534	2.311.734.909	4.309.763.995	512.237.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.454.976.978	1.897.200'	1.351.407.812	105.466.366
Thuế thu nhập cá nhân	1.184.910.854	445.076.827	155.101.888	1.474.885.793
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	18.590.400	18.590.400	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.833.108.474	432.431.721	5.101.840.015	163.700.180
Cộng	9.983.262.840	3.209.731.057	10.936.704.110	2.256.289.787
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	9.983.362.840			2.256.389.787
16.2 Phải thu	100.000			100.000

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	6.583.902.501	3.918.903.568
Trích trước tiền khối lượng của thầu phụ	872.257.324	1.980.457.265
Chi phí lãi vay phải trả	3.773.198.874	-
Chi phí phải trả khác	1.938.446.303	1.938.446.303

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
18.1 Ngắn hạn	531.760.512.309	469.692.512.309
Các khoản vay	531.760.512.309	469.692.512.309
18.2 Dài hạn	-	5.339.000.000
Các khoản vay	-	5.339.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay

	30/6/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	531.760.512.309	531.760.512.309	234.218.000.000	172.150.000.000	469.692.512.309	469.692.512.309
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	512.560.512.309	512.560.512.309	210.663.000.000	160.945.000.000	462.842.512.309	462.842.512.309
<i>Vay ngắn hạn (1a)</i>	496.982.435.581	496.982.435.581	205.324.000.000	160.945.000.000	452.603.435.581	452.603.435.581
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả (1b)</i>	15.578.076.728	15.578.076.728	5.339.000.000	-	10.239.076.728	10.239.076.728
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum (2)	16.600.000.000	16.600.000.000	16.600.000.000	6.850.000.000	6.850.000.000	6.850.000.000
Cty TNHH Xây dựng và Thương mại Hà Linh (3)	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	-	-	-
Vay cá nhân	-	-	4.355.000.000	4.355.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	5.339.000.000	5.339.000.000	5.339.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (1b)	-	-	-	5.339.000.000	5.339.000.000	5.339.000.000

(1a) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 05/MHĐC/TĐ ngày 11/5/2016 thay thế hợp đồng số 01/2015/369556 ngày 07/5/2012. Hạn mức tín dụng 500.000.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian vay từ ngày 11/5/2016 đến ngày 30/4/2017. Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Biện pháp đảm bảo tiền vay là: thế chấp, cầm có tài sản của bên vay; bảo lãnh của bên thứ ba; toàn bộ số dư tài khoản tiền bằng VND hoặc ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; tín chấp.

(1b) Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2017:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN

Hợp đồng số 01/2013/369556/HĐTĐ ngày 04/12/2013 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 27.440.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực thiết bị xe máy năm 2011. Thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản được hình thành trong tương lai phù hợp với quy định của BIDV, việc thế chấp, cầm cố hay hình thức bảo đảm khác được lập thành hợp đồng riêng. Số gốc còn phải trả tại 31/12/2016 là 4.839.076.728 VND. Số gốc vay phải trả tại 30/6/2017 là 4.839.076.728 VND.

Hợp đồng số 01/2014/369556/HĐTĐ ngày 27/6/2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai. Số tiền vay là 39.500.000.000 VND. Mục đích vay là đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014. Thời gian vay là 48 tháng, kể từ ngày 27/6/2014 đến ngày 27/6/2018. Thời hạn rút vốn là 365 ngày kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực. Lãi suất trong hạn được điều chỉnh theo quy định của BIDV trong từng thời kỳ. Lãi suất quá hạn là 120% lãi suất trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay không phân biệt nguồn vốn đầu tư dự án "Đầu tư dự án nâng cao năng lực xe máy thiết bị năm 2014". Số gốc còn phải trả tại 31/12/2016 là 10.739.000.000 VND. Số gốc vay phải trả tại 30/6/2017 là 10.739.000.000 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 141.16/2016-HĐTĐHM/NHCT510-SONGDA3 ngày 15/7/2016. Hạn mức tín dụng 20.000.000.000 VND, được rút bằng VND. Mục đích vay để bổ sung vốn thanh toán các chi phí hợp lý để thi công các hạng mục công trình tại nhà máy thủy điện Đăk Lô 1, 2, 3 theo Hợp đồng thi công xây dựng số 59/2015/VŠ-SĐ3 ngày 22/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Cơ Giới Xanh Việt Sinh (Nay là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình) với Công ty CP Sông Đà 3 và các phụ lục kèm theo. Thời gian vay từ ngày 15/7/2016 đến ngày 10/7/2017. Lãi suất thả nổi. Biện pháp đảm bảo tiền vay là hợp đồng thi công xây dựng số 59/2015/VŠ-SĐ3 ngày 22/12/2015 giữa Công ty TNHH MTV Cơ Giới Xanh Việt Sinh (Nay là Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Sông Đà Hòa Bình) với Công ty CP Sông Đà 3 và các hợp đồng mà Công ty CP Sông Đà 3 sẽ ký với các tổ chức/cá nhân sau thời điểm ký hợp đồng này.

(3) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hà Linh theo hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV-CT-SD3 ngày 16/3/2017. Số tiền vay là 2.600.000.000 VND. Mục đích vay là để giải quyết vấn đề tiền lương, tiền ăn cho công nhân đang thi công trên các công trường do bên B đang gặp khó khăn về tiền vốn lưu động. Thời hạn cho vay theo thỏa thuận 02 bên, bên B cam kết trả lại khoản vay cho bên A trong thời gian sớm nhất có thể sau khi giải quyết được vấn đề khó khăn về vốn lưu động. Lãi suất cho vay là 0%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	32.921.313.004	19.600.646.744
Kinh phí công đoàn	1.138.828.775	1.392.851.646
Bảo hiểm xã hội	2.694.176.160	2.247.639.885
Bảo hiểm y tế	1.425.672.281	1.069.321.796
Bảo hiểm thất nghiệp	926.411.508	780.856.135
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.736.224.280	14.109.977.282
<i>Quỹ Sông Đà</i>	<i>339.497.064</i>	<i>70.634.526</i>
<i>Vật tư tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	<i>1.958.719.362</i>	<i>647.436.844</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2009 và năm 2010</i>	<i>91.426.398</i>	<i>91.426.398</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2014</i>	<i>40.772.004</i>	<i>40.772.004</i>
<i>Cổ tức phải trả năm 2015</i>	<i>7.999.678.000</i>	<i>7.999.678.000</i>
<i>Quỹ khen thưởng ban điều hành</i>	<i>-</i>	<i>500.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>16.306.131.452</i>	<i>4.760.029.510</i>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2017	159.993.560.000	100.029.499.600	23.073.123.193	1.829.264.965
Tăng trong kỳ này	-	-	160.127.317	(47.884.940.944)
Lãi trong kỳ	-	-	-	(47.884.940.944)
Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	160.127.317	-
Giảm trong kỳ này	-	-	-	320.254.634
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	320.254.634
Tại ngày 30/6/2017	159.993.560.000	100.029.499.600	23.233.250.510	(46.375.930.613)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	30/6/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Sông Đà	81.596.715.600	81.596.715.600	81.596.715.600	81.596.715.600
Vốn góp của các đối tượng khác	78.396.844.400	78.396.844.400	78.396.844.400	78.396.844.400
Cộng	159.993.560.000	159.993.560.000	159.993.560.000	159.993.560.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ	1.829.264.965	9.464.733.875
Tăng trong kỳ	(47.884.940.944)	4.040.306.757
Lợi nhuận trong kỳ	(47.884.940.944)	4.040.306.757
Giảm trong kỳ	320.254.634	9.236.742.082
Chia cổ tức	-	7.999.678.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	160.127.317	824.709.388
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	160.127.317	412.354.694
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(46.375.930.613)	4.268.298.550
b. Cổ phiếu	30/6/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.999.356	15.999.356
Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.999.356	15.999.356
Cổ phiếu phổ thông	15.999.356	15.999.356
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.267.529.199	207.674.582.203
Doanh thu hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	110.267.529.199	207.674.582.203
Các khoản giảm trừ doanh thu	72.000.000	90.600.286
Giảm giá hàng bán	72.000.000	90.600.286
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	110.195.529.199	207.583.981.917

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng và phục vụ xây lắp	116.734.005.588	166.556.278.445
Cộng	116.734.005.588	166.556.278.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền gửi	9.128.914	25.879.044
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.100.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	68.585.220	-
Cộng	146.814.134	25.879.044

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Lãi tiền vay	25.585.521.715	18.548.718.503
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	893.186.611	-
Cộng	26.478.708.326	18.548.718.503

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.904.044.051	21.642.175.226
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	9.938.973.491	14.042.586.167
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>9.938.973.491</i>	<i>14.042.586.167</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.965.070.560	7.604.589.059
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(5.000.000)

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Xử lý công nợ phải trả	1.405.195.685	4.210.939.263
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	490.909.092	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	85.965.909	-
Cộng	1.982.070.686	4.210.939.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***27. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	4.090.699.798	18.595.683
Cộng	4.090.699.798	18.595.683

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(47.883.043.744)	5.055.032.367
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>4.090.699.798</i>	<i>18.595.683</i>
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm.	4.090.699.798	18.595.683
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>69.100.000</i>	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	69.100.000	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(43.861.443.946)	5.073.628.050
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ này (6)=(4)*(5)	-	1.014.725.610
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này (7)	1.897.200	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)+(7)	1.897.200	1.014.725.610

29. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNHCác loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

	Giá trị ghi sổ 30/6/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	12.028.792.422	27.131.152.047
Phải thu của khách hàng	342.206.927.211	294.865.489.049
Phải thu khác	28.900.496.218	26.884.238.079
	383.136.215.851	348.880.879.175
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	200.942.509.827	224.085.397.784
Chi phí phải trả	6.583.902.501	21.140.251.770
Phải trả khác	26.396.727.216	39.673.312.567
Vay và nợ thuê tài chính	531.760.512.309	445.737.903.397
	765.683.651.853	730.636.865.518

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/6/2016 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn từ 03 năm trở lên	33.805.734.836	10.657.804.357
Cộng	33.805.734.836	10.657.804.357

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính là 4.477.359.577 VND. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 30/6/2017		
Phải trả người bán	200.942.509.827	-
Chi phí phải trả	6.583.902.501	-
Phải trả khác	26.396.727.216	-
Vay và nợ thuê tài chính	531.760.512.309	-
Cộng	765.683.651.853	-
Tại 01/01/2017		
Phải trả người bán	218.435.124.220	-
Chi phí phải trả	3.918.903.568	-
Phải trả khác	14.039.342.756	-
Vay và nợ thuê tài chính	435.629.365.033	10.108.538.364
Cộng	672.022.735.577	10.108.538.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)**MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động chủ yếu của Công ty là hoạt động xây lắp và phục vụ xây lắp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các thông tin bộ phận về khu vực địa lý của Công ty như sau:

Công ty không lập báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý. Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận	
	30/6/2017	01/01/2017
Tỉnh Gia Lai	11.452.634.914	5.447.814.142
Tỉnh Kon Tum	9.928.489.751	35.776.421.241
Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	27.219.405.919	13.141.372.332
Cộng	48.600.530.584	54.365.607.715

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu


Vũ Thị Nga

Kế toán trưởng


Phạm Ngọc An

Gia Lai, ngày 27 tháng 9 năm 2017


Vũ Dũng